Công Ty CP Nafoods Group
Digitally signed by Công Ty CP Nafoods Group
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900326375, CN=Công Ty CP Nafoods Group, S=Nghệ An, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 18:53:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

Báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Nafoods Group

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 24

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	**Chức vụ**
Ông Đinh Thế Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Johan Nyvene	Thành viên
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	**Chức vụ**
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán	
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch
Ông Đinh Thế Hiển	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2900326375 - C.T.C.P
CÔNG TY CP NAFOODS GROUP
TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính riêng

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026 VNĐ	Tại 01/01/2026 VNĐ (Phân loại lại)
Tài sản ngắn hạn	**100**		**926.434.145.189**	**511.900.556.803**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**7.119.677.664**	**2.753.995.730**
Tiền	111		7.119.677.664	2.353.995.730
Các khoản tương đương tiền	112		-	400.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**108.613.779.279**	**10.417.496.936**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		108.613.779.279	10.417.496.936
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**590.781.806.763**	**348.878.465.290**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	357.327.104.667	197.978.154.333
Trả trước cho người bán	132	8	94.073.255.206	74.133.579.909
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	154.137.914.012	113.984.654.427
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(14.804.452.193)	(37.265.908.450)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		47.985.071	47.985.071
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**37.498.414.436**	**15.548.061.579**
Hàng tồn kho	141		37.498.414.436	15.548.061.579
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**182.420.467.047**	**134.302.537.268**
Chi phí trả trước ngắn hạn	161	12	1.480.335.888	1.646.689.384
Thuế GTGT được khấu trừ	162		84.738.293.825	43.540.908.054
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		503.574.423	109.038.063
Tài sản ngắn hạn khác	165	13	95.698.262.911	89.005.901.767
Tài sản dài hạn	**200**		**1.039.239.276.504**	**930.517.605.248**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.828.898.360**	**6.506.109.665**
Phải thu dài hạn khác	215	9	4.828.898.360	6.506.109.665
Tài sản cố định	**220**		**57.950.391.847**	**52.028.763.279**
TSCĐ hữu hình	221	14	32.170.546.729	22.891.797.256
- Nguyên giá	*222*		*44.206.346.545*	*31.816.927.643*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(12.035.799.816)*	*(8.925.130.387)*
TSCĐ thuê tài chính	224	15	21.488.772.310	22.985.393.215
- Nguyên giá	*225*		*27.864.092.947*	*27.128.792.947*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(6.375.320.637)*	*(4.143.399.732)*
TSCĐ vô hình	227	16	4.291.072.808	6.151.572.808
- Nguyên giá	*228*		*15.287.799.600*	*15.287.799.600*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(10.996.726.792)*	*(9.136.226.792)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**16.045.607.126**	**3.150.029.374**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		16.045.607.126	3.150.029.374
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6**	**946.252.345.357**	**851.412.345.357**
Đầu tư vào công ty con	261		910.022.780.600	815.182.780.600
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(78.577.839.580)	(78.577.839.580)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		114.807.404.337	114.807.404.337
Tài sản dài hạn khác	**270**		**14.162.033.814**	**17.420.357.573**
Chi phí trả trước dài hạn	271	12	2.053.682.751	2.413.777.333
Tài sản dài hạn khác	274	13	12.108.351.063	15.006.580.240
Tổng tài sản	**280**		**1.965.673.421.693**	**1.442.418.162.051**

Báo cáo tình hình tài chính riêng

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2026 VNĐ	Tại 01/01/2026 VNĐ *(Phân loại lại)*
Nợ phải trả	**300**		**1.210.839.720.361**	**779.883.146.656**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.120.270.241.347**	**637.384.714.584**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	218.503.157.511	248.180.108.190
Người mua trả tiền trước	312	18	7.369.418.216	7.876.949.742
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	3.922.845.898	686.372.063
Phải trả người lao động	315		4.383.018.760	328.305.584
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	2.082.383.063	6.683.744.804
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	32.585.715.207	44.457.517.606
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	847.469.369.359	329.171.716.595
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.954.333.333	-
Nợ dài hạn	**330**		**90.569.479.014**	**142.498.432.072**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	90.569.479.014	142.498.432.072
Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**23**	**754.833.701.332**	**662.535.015.395**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**754.833.701.332**	**662.535.015.395**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	611.820.540.000	682.659.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411A*		*611.820.540.000*	*611.820.540.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411B*		-	*70.839.330.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	(227.626.755.500)
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.204.241	12.402.009.069
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143.011.577.091	195.100.511.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420A*		*7.723.690.055*	*77.396.051.473*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420B*		*135.287.887.036*	*117.704.460.353*
Tổng nguồn vốn	**440**		**1.965.673.421.693**	**1.442.418.162.051**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

M.S.D.N: 2900326... CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	279.078.244.667	251.633.490.588	700.708.475.711	757.982.951.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	906.288.080	293.042.738	12.815.089.051	332.361.929
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**278.171.956.587**	**251.340.447.850**	**687.893.386.660**	**757.650.590.031**
Giá vốn hàng bán	11	27	251.576.375.875	200.836.730.989	616.731.930.843	625.896.576.051
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**26.595.580.712**	**50.503.716.861**	**71.161.455.817**	**131.754.013.980**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	141.469.436.575	5.701.635.588	168.177.697.120	55.434.119.689
Chi phí tài chính	23	29	20.487.753.252	11.838.800.499	44.060.722.499	44.252.943.694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		16.580.303.455	8.306.603.449	*36.067.018.037*	*20.080.970.342*
Chi phí bán hàng	25	30	12.844.496.219	10.168.228.598	32.524.147.919	30.367.593.586
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	15.136.856.253	26.437.332.288	27.893.985.672	61.043.150.265
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**119.595.911.563**	**7.760.991.064**	**134.860.296.847**	**51.524.446.124**
Thu nhập khác	31		523.525.792	1.223.409.480	819.626.114	2.557.733.344
Chi phí khác	32		514.521.705	896.271.730	956.142.069	2.388.115.099
Lợi nhuận khác	**40**		**9.004.087**	**327.137.750**	**(136.515.955)**	**169.618.245**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**119.604.915.650**	**8.088.128.814**	**134.723.780.892**	**51.694.064.369**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.855.963.514	(564.106.144)	2.768.834.792
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**119.604.915.650**	**6.232.165.300**	**135.287.887.036**	**48.925.229.577**

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

M.S.D.N: 2900386... CÔNG TY CP NAFOODS GROUP TỈNH NGHỆ AN

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hồ Thị Quỳnh
Kế toán trưởng

Phan Văn Đồng
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay VNĐ	 Năm trước VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**134.723.780.892**	**51.694.064.369**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		7.203.090.334	4.702.209.206
Các khoản dự phòng	03		(22.461.456.257)	15.916.468.776
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.460.626.396)	(1.210.743.318)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(161.409.628.744)	(46.204.951.745)
Chi phí lãi vay	06		36.067.018.037	20.080.970.342
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(7.337.822.134)**	**44.978.017.630**
Thay đổi các khoản phải thu	09		(269.478.509.359)	(105.051.088.406)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(21.950.352.857)	29.472.278.045
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(37.673.346.232)	14.100.530.804
Thay đổi chi phí trả trước	12		526.448.078	(4.682.545.070)
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.247.444.393)	(21.109.231.066)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(22.965.471.495)	(14.949.173.816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(396.126.498.392)**	**(60.741.211.879)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.284.996.654)	(7.403.109.606)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	21.631.330.378
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(148.857.644.562)	(51.240.206.023)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.867.230.252	54.446.155.108
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(94.840.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	60.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154.219.857.556	69.825.223.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(67.895.553.408)**	**87.319.393.399**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(206.857.500.000)
Tiền thu từ đi vay	33		1.294.942.989.735	1.097.944.044.020
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(820.954.688.648)	(885.594.965.588)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.600.567.353)	(9.947.573.597)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.415.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**468.387.733.734**	**(17.871.035.165)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**4.365.681.934**	**8.707.146.355**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.753.995.730**	**36.252.767.138**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	11.147.922
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**7.119.677.664**	**44.971.061.415**

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là "Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp").

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 577.047.950.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngày 14 tháng 4 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi số điện thoại của Công ty.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 629.230.850.000 đồng xuống 602.480.850.000 đồng.

Ngày 4 tháng 10 năm 2024, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 602.480.850.000 đồng lên 653.042.810.000 đồng.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi người đại diện pháp luật.

Ngày 9 tháng 7 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 653.042.810.000 đồng xuống 627.042.810.000 đồng.

Ngày 28 tháng 10 năm 2025, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh tăng vốn điều lệ từ 627.042.810.000 đồng lên 682.659.870.000 đồng.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24 do Sở Tài Chính tỉnh Nghệ An cấp để điều chỉnh giảm vốn điều lệ từ 682.659.870.000 đồng xuống 611.820.540.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	Lô 2/8B Khu công nghiệp Phan Thiết, Xã Hàm Liêm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	99,9%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Gia Lai	Thôn 5, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Nông nghiệp tuần hoàn Kỷ Nguyên Xanh	Buôn Jok, Xã Cư M'gar, Đắk Lắk.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, Tổ dân phố Bó Bun, Phường Vân Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập các Báo cáo tài chính riêng

Các Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Các Báo cáo tài chính riêng không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nafoods Group. Báo cáo hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập và trình bày riêng theo yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh 4 - Chính sách kế toán áp dụng.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi

được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất toàn bộ vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty mẹ. Việc hợp nhất báo cáo tài chính chấm dứt kể từ khi Công ty mẹ mất quyền kiểm soát công ty con.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC về chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy

tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 20

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Chi phí thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

Chi phí thiết kế, tư vấn đăng ký nhãn hiệu và nhận diện bao bì cho các sản phẩm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp
Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Công ty

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức
Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi
Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng

cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	231.114.097	119.143.148
Tiền gửi Ngân hàng	6.888.563.567	2.234.852.582
	7.119.677.664	**2.353.995.730**
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	400.000.000
	7.119.677.664	**2.753.995.730**

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Ngắn hạn		
Cho vay với bên thứ ba		
Công ty TNHH Nagreen	18.620.000.000	-
	18.620.000.000	-
Lãi cho vay với bên thứ ba		
Công ty TNHH Nagreen	328.528.219	-
Đối tượng khác	590.013.694	-
	918.541.913	-
Cho vay với bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	38.838.308.805	-
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds	38.953.014.279	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ nguyên Xanh	1.245.159.944	1.245.159.944
	79.036.483.028	**1.245.159.944**
Lãi cho vay với bên liên quan		
Công ty CP Năng lượng KCL Solar	44.365.808	-
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	223.453.284	-
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds	452.280.581	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ nguyên Xanh	116.736.625	51.544.825
	836.836.298	**51.544.825**
Lãi cho hợp đồng hợp tác đầu tư với bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	8.410.051.030	8.410.051.030
	8.410.051.030	**8.410.051.030**
Lãi từ hợp đồng tiền gửi		
Lãi từ hợp đồng tiền gửi	791.867.010	710.741.137
	791.867.010	**710.741.137**
	108.613.779.279	**10.417.496.936**
Dài hạn		
Hợp đồng hợp tác đầu tư với bên liên quan		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	114.807.404.337	114.807.404.337
	114.807.404.337	**114.807.404.337**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

	30 tháng 09 năm 2026			01 tháng 01 năm 2026		
	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nafoods Miền Nam	315.000.000.000	99,8	99,8	270.000.000.000	99,8	99,8
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds	60.000.000.000	99,8	99,8	60.000.000.000	99,8	99,8
Công Ty CP Nafoods Gia Lai	135.860.200.000	99,86	99,86	85.860.200.000	99,86	99,86
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	60.000.000.000	99,9	99,9	60.000.000.000	99,9	99,9
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ nguyên Xanh	5.000.000.000	99	99	5.000.000.000	99	99
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	50.000.000.000	99,9	99,9	50.000.000.000	99,9	99,9
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	62.000.000.000	99,9	99,9	62.000.000.000	99,9	99,9

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 09 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds	98.535.390.000	(301.519.195)	98.535.390.000	(301.519.195)
Công Ty CP Nafoods Gia Lai	129.010.872.000	-	79.080.872.000	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	314.103.318.000	-	269.193.318.000	-
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	59.940.000.000	-	59.940.000.000	-
Công ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỳ nguyên Xanh	4.950.000.000	(1.809.791.777)	4.950.000.000	(1.809.791.777)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	82.464.900.000	(3.657.206.126)	82.464.900.000	(3.657.206.126)
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	221.018.300.600	(72.809.322.482)	221.018.300.600	(72.809.322.482)
	910.022.780.600	**(78.577.839.580)**	**815.182.780.600**	**(78.577.839.580)**

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Llc Profi Line Plus	66.477.222.123	77.126.038.757
Flagfood Ag	232.497.664.549	59.894.867.484
Các khách hàng khác	41.145.100.795	40.607.327.652
	340.119.987.467	**177.628.233.893**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	551.124.000	-
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	16.655.993.200	20.349.920.440
	17.207.117.200	**20.349.920.440**
	357.327.104.667	**197.978.154.333**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Trả trước người bán ngắn hạn		
Đối tượng khác	10.454.049.336	43.022.675.441
	10.454.049.336	**43.022.675.441**
Trả trước người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	9.781.404.485	-
Công Ty CP Thực Phẩm Nghệ An	73.837.801.385	31.110.904.468
	83.619.205.870	**31.110.904.468**
	94.073.255.206	**74.133.579.909**

9. Phải thu khác

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn	VNĐ	VNĐ
Phải thu về lãi trả chậm	-	347.873.081
Phải thu từ các bên liên quan (*)	52.430.681.244	80.443.597.283
Tạm ứng cổ tức cho International Finance Corporation	-	13.415.040.000
Tạm ứng nhân viên	50.444.236.705	18.343.559.645
Đặt cọc mua cổ phần Công ty CP Đầu tư Và Thương mại Green Royal	40.000.000.000	-
Phải thu cước biển chi hộ	4.094.040.650	671.482.750
Phải thu khác	7.168.955.413	763.101.668
	154.137.914.012	**113.984.654.427**

(*) Bao gồm:

	30 tháng 09 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Phải thu bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	5.536.978.000	-
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds	-	38.953.014.279
Công ty CP Nafoods Bình Thuận	34.118.489.742	38.838.308.805
Công Ty CP Nông nghiệp Tuần hoàn Kỷ nguyên Xanh	12.342.300.000	122.844.825
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	432.913.502	2.529.429.374
	52.430.681.244	**80.443.597.283**

Dài hạn		
Đặt cọc	3.467.660.000	4.801.803.522
Khác – Thuế GTGT của khoản tài sản thuê Tài chính	1.361.238.360	1.704.306.143
	4.828.898.360	**6.506.109.665**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 09 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	-	-	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty Profi Line Plus LLC	66.477.222.123	(13.876.891.926)	77.126.038.757	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	-	-	13.073.803.825	(8.450.820.158)
Khác	927.560.267	(927.560.267)	3.928.972.011	(3.413.886.235)
	67.404.782.390	**(14.804.452.193)**	**98.305.251.643**	**(36.918.035.369)**
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	-	-	347.873.081	(347.873.081)
	-	**-**	**347.873.081**	**(347.873.081)**
	67.404.782.390	**(14.804.452.193)**	**98.653.124.724**	**(37.265.908.450)**

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 09 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	28.374.871	-	96.679.448	-
Thành phẩm	-	-	3.190.811.945	-
Hàng hóa	37.470.039.565	-	12.083.287.052	-
Hàng gửi bán	-	-	177.283.134	-
	37.498.414.436	**-**	**15.548.061.579**	**-**

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 09 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Ngắn hạn		
Chi phí phần mềm	414.757.324	846.664.329
Chi phí trả trước khác	1.065.578.564	800.025.055
	1.480.335.888	**1.646.689.384**

Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	288.191.361	490.174.028
Chi phí khác	1.765.491.390	1.923.603.305
	2.053.682.751	**2.413.777.333**
	3.534.018.639	**4.060.466.717**

13. Tài sản khác

	30 tháng 09 năm 2026 VNĐ	01 tháng 01 năm 2026 VNĐ
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn thế chấp cho các khoản vay	94.990.924.226	88.704.938.730
Lãi phải thu của các khoản tiền gửi thế chấp cho các khoản vay	707.338.685	300.963.037
	95.698.262.911	**89.005.901.767**
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn thế chấp cho các khoản vay	12.029.909.461	14.737.470.000
Lãi phải thu của các khoản tiền gửi thế chấp cho các khoản vay	78.441.602	269.110.240
	12.108.351.063	**15.006.580.240**
	107.806.613.974	**104.012.482.007**

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	9.213.784.572	14.300.358.501	7.423.497.970	879.286.600	**31.816.927.643**
Tăng trong kỳ	-	-	-	933.492.667	**933.492.667**
Chuyển từ XDCB	-	11.455.926.235	-	-	**11.455.926.235**
Số dư cuối kỳ	9.213.784.572	25.756.284.736	7.423.497.970	1.812.779.267	**44.206.346.545**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(3.804.224.120)	(2.931.211.136)	(2.149.641.767)	(40.053.364)	**(8.925.130.387)**
Khấu hao trong kỳ	(631.636.880)	(1.521.445.607)	(650.077.232)	(307.509.710)	**(3.110.669.429)**
Điều chỉnh khác	-	350.766.290	-	(350.766.290)	**-**
Số dư cuối kỳ	(4.435.861.000)	(4.101.890.453)	(2.799.718.999)	(698.329.364)	**(12.035.799.816)**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	5.409.560.452	11.369.147.365	5.273.856.203	839.233.236	**22.891.797.256**
Số dư cuối kỳ	4.777.923.572	21.654.394.283	4.623.778.971	1.114.449.903	**32.170.546.729**

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.128.792.947	-	**27.128.792.947**
Tăng trong kỳ	-	735.300.000	**735.300.000**
Số dư cuối kỳ	27.128.792.947	735.300.000	**27.864.092.947**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(4.143.399.732)	-	**(4.143.399.732)**
Khấu hao trong kỳ	(2.195.155.905)	(36.765.000)	**(2.231.920.905)**
Số dư cuối kỳ	(6.338.555.637)	(36.765.000)	**(6.375.320.637)**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	22.985.393.215	-	**22.985.393.215**
Số dư cuối kỳ	20.790.237.310	698.535.000	**21.488.772.310**

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	15.287.799.600	**15.287.799.600**
Số dư cuối kỳ	15.287.799.600	**15.287.799.600**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(9.136.226.792)	**(9.136.226.792)**
Khấu hao trong kỳ	(1.860.500.000)	**(1.860.500.000)**
Số dư cuối kỳ	(10.996.726.792)	**(10.996.726.792)**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	6.151.572.808	**6.151.572.808**
Số dư cuối kỳ	4.291.072.808	**4.291.072.808**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán bên thứ ba		
Đối tượng khác	6.947.580.611	4.266.483.321
	6.947.580.611	**4.266.483.321**
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	78.485.516.225	170.513.377.239
Công Ty CP Nafoods Gia Lai	98.985.260.675	73.400.247.630
Công Ty CP Đầu Tư LMC Holdings	34.084.800.000	-
	211.555.576.900	**243.913.624.869**
	218.503.157.511	**248.180.108.190**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Thaitan Foods International Co., Ltd.	1.567.328.150	-
Siam Canadian (Asia) Limited	797.408.850	-
ZAFCOMM L.L.C	845.635.140	-
Khách hàng khác	1.118.741.791	6.569.091.486
	4.329.113.931	**6.569.091.486**
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	2.101.219.254	-
Công Ty CP Nafoods Gia Lai	116.532.234	-
Công Ty CP Nafoods Tây Bắc	822.552.797	1.307.858.256
	3.040.304.285	**1.307.858.256**
	7.369.418.216	**7.876.949.742**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 09 năm 2026		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2026
		Phải trả	Thanh toán	Bù trừ	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	6.700.612.116	(2.087.295.720)	(4.613.316.396)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(564.106.144)	-	503.574.423	60.531.721
Thuế thu nhập cá nhân	3.536.986.262	6.361.432.965	(3.142.738.050)	-	318.291.347
Các loại thuế khác	385.859.636	2.255.784.709	(2.068.436.005)	(109.038.063)	307.548.995
	3.922.845.898	**14.753.723.646**	**(7.298.469.775)**	**(4.218.780.036)**	**686.372.063**

20. Chi phí phải trả

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.579.871.965	5.805.335.033
Chi phí khác	502.511.098	878.409.771
	2.082.383.063	**6.683.744.804**

21. Phải trả khác

	30 tháng 09 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	700.408.476	365.168.681
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	794.197.053	-
Phải trả hộ cước tàu biển	5.206.847.190	764.889.700
Phải trả các bên liên quan (*)	22.600.674.675	42.251.043.670
Phải trả khác	3.283.587.813	1.076.415.555
	32.585.715.207	**44.457.517.606**
(*) Phải trả các bên liên quan		
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	1.712.048.219	35.907.259.812
Công ty CP Giống cây trồng công nghệ cao Naseeds	4.055.794.379	-
Công Ty CP Nafoods Gia Lai	16.832.832.077	6.343.783.858
	22.600.674.675	**42.251.043.670**

22. Vay

	30 tháng 09 năm 2026		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh	62.373.781.733	62.373.781.733	251.247.349.266	266.263.036.300	77.389.468.767	77.389.468.767
Ngân hàng đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh	6.950.693.358	6.950.693.358	39.923.718.536	54.987.736.700	22.014.711.522	22.014.711.522
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi Nhánh Nghệ An	90.279.095.480	90.279.095.480	141.162.598.671	50.883.503.191	-	-
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	4.525.148.622	4.525.148.622	23.475.148.622	29.284.254.394	10.334.254.394	10.334.254.394
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM	72.968.344.394	72.968.344.394	147.172.356.093	143.922.586.144	69.718.574.445	69.718.574.445
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi Nhánh Đồng Nai	129.200.000.000	129.200.000.000	261.884.702.987	242.698.955.155	110.014.252.168	110.014.252.168
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Nghệ An	119.407.224.109	119.407.224.109	119.915.415.560	508.191.451	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Sài Gòn	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000	-	-	-
Công Ty CP Nafoods Miền Nam	131.040.000.000	131.040.000.000	131.040.000.000	-	-	-
CÔNG TY CP Nafoods Gia Lai	131.040.000.000	131.040.000.000	131.040.000.000	-	-	-
	795.784.287.696	**795.784.287.696**	**1.294.861.289.735**	**788.548.263.335**	**289.471.261.296**	**289.471.261.296**
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	-	-	9.334.622	11.732.446.671	11.723.112.049	11.723.112.049
ResponsAbility SICAV (Lux)	7.791.000.000	7.791.000.000	8.136.950.000	4.302.500.000	3.956.550.000	3.956.550.000
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV – RAIF	38.955.000.000	38.955.000.000	40.684.750.000	21.512.500.000	19.782.750.000	19.782.750.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh	163.400.004	163.400.004	163.400.004	-		-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.377.143.908	5.377.143.908	3.820.570.871	4.669.719.111	6.226.292.148	6.226.292.148
	52.286.543.912	**52.286.543.912**	**52.815.005.497**	**42.217.165.782**	**41.688.704.197**	**41.688.704.197**
Trừ chi phí liên quan đến khoản vay	**(601.462.249)**	**(601.462.249)**	**-**	**(1.386.786.649)**	**(1.988.248.898)**	**(1.988.248.898)**
	847.469.369.359	**847.469.369.359**	**1.347.676.295.232**	**829.378.642.468**	**329.171.716.595**	**329.171.716.595**

Vay dài hạn

	30 tháng 09 năm 2026		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	-	-	-	11.723.112.049	11.723.112.049	11.723.112.049
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	12.480.546.759	12.480.546.759	-	4.669.719.111	17.150.265.870	17.150.265.870
ResponsAbility SICAV (Lux)	22.074.500.000	22.074.500.000	-	4.302.500.000	26.377.000.000	26.377.000.000
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF	110.372.500.000	110.372.500.000	-	21.512.500.000	131.885.000.000	131.885.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh	735.299.998	735.299.998	817.000.000	81.700.002	-	-

	145.662.846.757	**145.662.846.757**	**817.000.000**	**42.289.531.162**	**187.135.377.919**	**187.135.377.919**
Vay dài hạn đến hạn trả						
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	-	-	(9.334.622)	(11.732.446.671)	(11.723.112.049)	(11.723.112.049)
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh TP Hồ Chí Minh	(163.400.004)	(163.400.004)	(163.400.004)	-	-	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	(5.377.143.908)	(5.377.143.908)	(3.820.570.871)	(4.669.719.111)	(6.226.292.148)	(6.226.292.148)
ResponsAbility SICAV (Lux)	(7.791.000.000)	(7.791.000.000)	(8.136.950.000)	(4.302.500.000)	(3.956.550.000)	(3.956.550.000)
ResponsAbility Climate Smart Agriculture & Food Systems Fund, SICAV - RAIF	(38.955.000.000)	(38.955.000.000)	(40.684.750.000)	(21.512.500.000)	(19.782.750.000)	(19.782.750.000)
	(52.286.543.912)	**(52.286.543.912)**	**(52.815.005.497)**	**(42.217.165.782)**	**(41.688.704.197)**	**(41.688.704.197)**
Trừ chi phí liên quan đến khoản vay	**(2.806.823.831)**	**(2.806.823.831)**	**-**	**(141.417.819)**	**(2.948.241.650)**	**(2.948.241.650)**
	90.569.479.014	**90.569.479.014**	**(51.998.005.497)**	**(69.052.439)**	**142.498.432.072**	**142.498.432.072**

23. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	653.042.810.000	21.220.677.157	-	(620.000)	32.218.079.537	184.589.136.541	**891.070.083.235**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	117.704.460.353	**117.704.460.353**
Phân phối lợi nhuận	55.617.060.000	-	-	-	-	(55.617.060.000)	**-**
Cổ tức ưu đãi cho IFC	-	-	-	-	-	(13.415.040.000)	**(13.415.040.000)**
Ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(3.080.234.723)	**(3.080.234.723)**
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(19.816.070.468)	-	**(19.816.070.468)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.809.148.097)	**(5.809.148.097)**
Mua lại cổ phần	(26.000.000.000)	(21.220.677.157)	(227.626.755.500)	-	-	(28.959.322.843)	**(303.806.755.500)**
Khác	-	-	-	-	-	(312.279.405)	**(312.279.405)**
Số dư, 31 tháng 12 năm 2025	682.659.870.000	-	(227.626.755.500)	(620.000)	12.402.009.069	195.100.511.826	**662.535.015.395**
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	682.659.870.000	-	(227.626.755.500)	(620.000)	12.402.009.069	195.100.511.826	**662.535.015.395**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	135.287.887.036	**135.287.887.036**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	7.260.000.000	(7.260.000.000)	**-**
Cổ tức ưu đãi cho IFC	-	-	-	-	-	(13.415.040.000)	**(13.415.040.000)**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(19.659.804.828)	-	**(19.659.804.828)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.260.000.000)	**(7.260.000.000)**
Ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(2.654.356.271)	**(2.654.356.271)**
Mua lại cổ phần	(70.839.330.000)	-	227.626.755.500	-	-	(156.787.425.500)	**-**
Số dư, 30 tháng 09 năm 2026	**611.820.540.000**	**-**	**-**	**(620.000)**	**2.204.241**	**143.011.577.091**	**754.833.701.332**

24. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 16 tháng 01 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 611.820.540.000 VNĐ, được chia thành 61.182.054 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 09 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.182.054	611.820.540.000	68.265.987	682.659.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	61.182.054	611.820.540.000	68.265.987	682.659.870.000
- Cổ phiếu phổ thông	*61.182.054*	*611.820.540.000*	*61.182.054*	*611.820.540.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	*7.083.933*	*70.839.330.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.181.992	611.819.920.000	68.265.925	682.659.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	*61.181.992*	*611.819.920.000*	*61.181.992*	*611.819.920.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	*7.083.933*	*70.839.330.000*

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	695.785.775.711	757.982.951.960
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.922.700.000	-
	700.708.475.711	**757.982.951.960**

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại	-	1.361.738
Giảm giá hàng bán	400.294.738	291.681.000
Hàng bán bị trả lại	12.414.794.313	39.319.191
	12.815.089.051	**332.361.929**

27. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng bán	612.453.338.444	625.896.576.051
Giá vốn dịch vụ	4.278.592.399	-
	616.731.930.843	**625.896.576.051**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.174.566.186	5.498.646.446
Lãi từ hợp tác đầu tư	-	2.759.414.889
Cổ tức được chia	157.235.062.558	37.946.890.410
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.307.441.980	8.018.424.626
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.460.626.396	1.210.743.318
	168.177.697.120	**55.434.119.689**

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	36.067.018.037	20.080.970.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.349.664.553	4.384.861.721
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	17.777.840.743
Chi phí tài chính khác	2.644.039.909	2.009.270.888
	44.060.722.499	**44.252.943.694**

30. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	11.974.937.818	9.687.663.531
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31.383.070	10.518.025
Chi phí khấu hao	170.663.854	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.501.181.502	18.361.672.212
Chi phí khác	3.845.981.675	2.307.739.818
	32.524.147.919	**30.367.593.586**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	28.966.117.149	37.449.768.200
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.570.327.034	1.654.164.344
Chi phí khấu hao	3.431.392.018	3.358.516.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.631.731.418	7.187.963.940
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(16.087.869.658)	627.049.500
Chi phí khác	6.382.287.711	10.765.687.757
	27.893.985.672	**61.043.150.265**

32. Số liệu so sánh

Một vài số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được Ban Tổng Giám đốc phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây	Phân loại lại	Số liệu phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản tương đương tiền	31.724.965.223	(31.324.965.223)	**400.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	72.117.443.507	(61.699.946.571)	**10.417.496.936**
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.245.159.944	(1.245.159.944)	**-**
Phải thu ngắn hạn khác	123.727.064.696	(9.742.410.269)	**113.984.654.427**
Tài sản ngắn hạn khác	-	89.005.901.767	**89.005.901.767**
Phải thu dài hạn khác	121.313.514.002	(114.807.404.337)	**6.506.109.665**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.350.267.881	(4.936.490.548)	**2.413.777.333**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	114.807.404.337	**114.807.404.337**
Tài sản dài hạn khác	-	15.006.580.240	**15.006.580.240**
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	331.159.965.493	(1.988.248.898)	**329.171.716.595**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	145.446.673.722	(2.948.241.650)	**142.498.432.072**

33. Sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.

34. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Mạnh Hùng	**Hồ Thị Quỳnh**	**Phan Văn Đồng**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập